

Số: /TB-ĐHV

Nghệ An, ngày tháng 7 năm 2026

THÔNG BÁO
Quy đổi điểm tương đương giữa các tổ hợp xét tuyển
vào đại học chính quy năm 2026

Căn cứ Quyết định số 1961/QĐ-BGDĐT, 1962/QĐ-BGDĐT, 1963/QĐ-BGDĐT ngày 8/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xác định ngưỡng bảo đảm chất lượng đối với lĩnh vực pháp luật, lĩnh vực sức khỏe và chương trình đào tạo giáo viên trình độ đại học, trình độ cao đẳng năm 2026; Công văn số 4228/BGDĐT-GDĐH ngày 6/7/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đối sánh phổ điểm một số tổ hợp điểm thi trung học phổ thông 2026, điểm học tập bậc trung học phổ thông; Thông báo số 98/TB-ĐHV ngày 26/06/2026 của Trường Đại học Vinh về việc điều chỉnh Thông tin tuyển sinh đại học chính quy Trường Đại học Vinh năm 2026; Thông báo số 106/TB-ĐHV ngày 09/07/2026 của Trường Đại học Vinh về việc ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào và quy tắc quy đổi tương đương để xét tuyển đại học chính quy năm 2026.

Trường Đại học Vinh thông báo về việc quy đổi điểm tương đương giữa các tổ hợp đối với các phương thức tuyển sinh 100, 200 và 405 năm 2026 (*có bảng quy đổi kèm theo*).

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT;
- Các Sở GD&ĐT;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: HCTH, ĐT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Trần Bá Tiến

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC
Quy đổi điểm tương đương giữa các tổ hợp xét tuyển
vào đại học chính quy năm 2026

(Kèm theo Thông báo số: /TB-ĐHV, ngày tháng 7 năm 2026
của Trường Đại học Vinh)

STT	Mã ngành	Tên ngành/chương trình đào tạo	Chênh lệch điểm chuẩn theo mã tổ hợp	
1.	7140201	Giáo dục Mầm non	M00 (gốc)	M01 (+0,50)
2.	7140202	Giáo dục Tiểu học	D01 (gốc)	C03 (+1,50)
3.	7140205	Giáo dục Chính trị	X70 (gốc)	X74 (0,00)
4.	7140206	Giáo dục Thể chất	T01 (gốc)	T05 (-0,50)
5.	7140209	Sư phạm Toán học	A00 (gốc)	A01 (0,00)
6.	7140209TN	Sư phạm Toán học (Chương trình tài năng)	A00 (gốc)	A01 (0,00)
7.	7140210	Sư phạm Tin học	A01 (gốc)	D01 (0,00)
8.	7140211	Sư phạm Vật lý	A00 (gốc)	A01 (-0,50)
9.	7140212	Sư phạm Hoá học	A00 (gốc)	B00 (+0,25)
10.	7140213	Sư phạm Sinh học	B00 (gốc)	B03 (0,00)
11.	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00 (gốc)	D14 (0,00)
12.	7140218	Sư phạm Lịch sử	C00 (gốc)	D14 (0,00)
13.	7140219	Sư phạm Địa lý	C00 (gốc)	D15 (-1,00)
14.	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	A00 (gốc)	B00 (+0,25)
15.	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	C00 (gốc)	D14 (0,00)
16.	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	X70 (gốc)	X01 (0,00)
17.	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	D01 (gốc)	D14 (+0,25)
18.	7140231TN	Sư phạm Tiếng Anh (Chương trình tài năng)	D01 (gốc)	-
19.	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01 (gốc)	D14 (+0,50)
20.	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01 (gốc)	D04 (0,00)
21.	7310601	Quốc tế học	D14 (gốc)	X78 (-1,00)
22.	7140114	Quản lý giáo dục	C00 (gốc)	D14 (0,00)
23.	7310403	Tâm lý học giáo dục	C00 (gốc)	D14 (0,00)
24.	7310101	Kinh tế (Chuyên ngành: Kinh tế Quốc tế; Kinh tế chính trị và Ngoại giao)	D01 (gốc)	A01 (-0,50)
25.	7310104	Kinh tế đầu tư	A01 (gốc)	C01 (+0,50)
26.	7310110	Quản lý kinh tế	A01 (gốc)	C01 (+0,50)
27.	7310109	Kinh tế số	D01 (gốc)	A01 (-0,50)
28.	7340101	Quản trị kinh doanh	D01 (gốc)	C01 (+0,50)
29.	7340101TA	Quản trị kinh doanh (Chương trình tăng cường Tiếng Anh)	D01 (gốc)	C01 (+0,50)

30.	7340115	Marketing	D01 (gốc)	C01 (+0,50)
31.	7340122	Thương mại điện tử	D01 (gốc)	C01 (+0,50)
32.	7340201	Tài chính - Ngân hàng (<i>Chuyên ngành: Tài chính doanh nghiệp; Ngân hàng thương mại</i>)	D01 (gốc)	C01 (+0,50)
33.	7340205	Công nghệ tài chính	D01 (gốc)	C01 (+0,50)
34.	7340301	Kế toán	D01 (gốc)	C01 (+0,50)
35.	7340302	Kiểm toán	D01 (gốc)	C01 (+0,50)
36.	7229042	Quản lý văn hoá	C00 (gốc)	D14 (-0,25)
37.	7310201	Chính trị học	X70 (gốc)	C00 (+0,25)
38.	7310205	Quản lý nhà nước	X70 (gốc)	C00 (+0,25)
39.	7310630	Việt Nam học (<i>Chuyên ngành Du lịch</i>)	C00 (gốc)	D14 (-0,25)
40.	7380101	Luật	C00 (gốc)	D01 (0,00)
41.	7380102	Luật hiến pháp và luật hành chính	C00 (gốc)	X70 (0,00)
42.	7380103	Luật dân sự và tổ tụng dân sự	C00 (gốc)	D14 (0,00)
43.	7380107	Luật kinh tế	D01 (gốc)	C03 (0,00)
44.	7760101	Công tác xã hội	C00 (gốc)	D14 (-0,25)
45.	7480101	Khoa học máy tính	X26 (gốc)	A01 (-0,25)
46.	7480201	Công nghệ thông tin	A00 (gốc)	A01 (-1,00)
47.	7480201CN	Công nghệ thông tin (<i>Chuyên ngành Trí tuệ nhân tạo</i>)	A00 (gốc)	A01 (-1,00)
48.	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00 (gốc)	C01 (-0,25)
49.	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (<i>Chuyên ngành Điện lạnh</i>)	A00 (gốc)	C01 (-0,25)
50.	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	A00 (gốc)	C01 (-0,25)
51.	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	A01 (gốc)	D01 (-0,25)
52.	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	A00 (gốc)	C01 (-0,25)
53.	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	A01 (gốc)	D01 (-0,25)
54.	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	A00 (gốc)	C01 (-0,25)
55.	7580101	Kiến trúc	D01 (gốc)	V01 (0,00)
56.	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A01 (gốc)	D01 (+0,50)
57.	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	A01 (gốc)	D01 (+0,50)
58.	7580301	Kinh tế xây dựng	A01 (gốc)	D01 (+0,50)
59.	7420201	Công nghệ sinh học (<i>Chuyên ngành: Kỹ thuật xét nghiệm y học; Kỹ thuật phân tích môi trường</i>)	B00 (gốc)	A00 (-0,25)
60.	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00 (gốc)	B00 (+0,25)
61.	7720301	Điều dưỡng	B00 (gốc)	B03 (0,00)
62.	7620105	Chăn nuôi	B03 (gốc)	C03 (0,00)
63.	7620109	Nông học (<i>Chuyên ngành Bảo vệ thực vật</i>)	B03 (gốc)	C03 (0,00)
64.	7620110	Khoa học cây trồng	B03 (gốc)	C03 (0,00)
65.	7620301	Nuôi trồng thủy sản	C02 (gốc)	D01 (0,00)

66.	7640101	Thú y	B03 (gốc)	C03 (0,00)
67.	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	C03 (gốc)	X01 (0,00)
68.	7850103	Quản lý đất đai (<i>Chuyên ngành Quản lý phát triển đô thị và bất động sản</i>)	C04 (gốc)	X01 (0,00)

Ví dụ:

STT 1: Ngành Giáo dục Mầm non xét tuyển 2 tổ hợp: M00, M01. Nếu điểm trúng tuyển theo tổ hợp M00 (gốc) là 25,00 điểm thì tổ hợp M01 (+0,50) sẽ là 25,50 điểm.

STT 13: Ngành Sư phạm Địa lý xét tuyển 2 tổ hợp: C00, D15. Nếu điểm trúng tuyển theo tổ hợp C00 (gốc) là 25,00 điểm thì tổ hợp D15 (-1,00) sẽ là 24,00 điểm.

STT 46: Ngành Công nghệ thông tin xét tuyển 2 tổ hợp: A00, A01. Nếu điểm trúng tuyển phương thức 100 theo tổ hợp A00 (gốc) là 22,00 điểm thì tổ hợp A01 (-1,00) sẽ là 21,00 điểm. Nếu điểm trúng tuyển phương thức 200 theo tổ hợp A00 (gốc) là 25,00 điểm thì tổ hợp A01 (-1,00) sẽ là 24,00 điểm;

STT 66: Ngành Thú y xét tuyển 2 tổ hợp: B03, C03. Nếu điểm trúng tuyển phương thức 100 theo tổ hợp B03 (gốc) là 15,00 điểm thì tổ hợp C03 (0,00) sẽ là 15,00 điểm. Nếu điểm trúng tuyển phương thức 200 theo tổ hợp B03 (gốc) là 18,00 điểm thì tổ hợp C03 (0,00) sẽ là 18,00 điểm.